

Ninh Thuận, ngày 06 tháng 01 năm 2025

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2024 như sau:

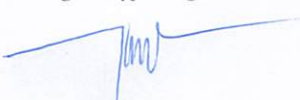
ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>I</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>585.997.431.811</b>	<b>594.370.265.110</b>	<b>101,43%</b>	<b>122,44%</b>
1	Ngân sách Nhà nước	3.950.915.811	3.950.915.811	100%	99,02%
2	Dịch vụ y tế	505.478.941.000	513.247.692.701	101,54%	124,51%
3	Thu khác ( hoạt động dịch vụ )	76.567.575.000	77.171.656.598	100,79%	111,48%
<b>II</b>	<b>Tổng chi</b>	<b>585.997.431.811</b>	<b>587.912.994.555</b>	<b>100,33%</b>	<b>121,11%</b>
<b>A</b>	<b>Tổng chi thường xuyên</b>	<b>585.571.636.811</b>	<b>586.833.215.650</b>	<b>100,22%</b>	<b>121,08%</b>
	<b>Nhóm 1: Chi thanh toán cho cá nhân</b>	<b>112.171.674.949</b>	<b>185.325.665.743</b>	<b>165,22%</b>	<b>123,04%</b>
1	Tiền lương	39.751.094.949	57.846.376.746	145,52%	128,25%
2	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	10.640.739.000	15.902.898.967	149,45%	116,45%
3	Phụ cấp lương	50.844.882.000	93.209.259.971	183,32%	120,30%
4	Tiền thưởng	728.525.000	1.053.710.000	144,64%	147,53%
5	Phúc lợi tập thể	25.308.000	12.111.000	47,85%	47,85%
6	Các khoản đóng góp	10.062.053.000	17.229.609.059	171,23%	126,72%
7	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	119.073.000	71.700.000	60,22%	151,35%
	<b>Nhóm 2: Chi về hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>469.113.127.862</b>	<b>344.038.677.743</b>	<b>73,34%</b>	<b>120,14%</b>
8	Thanh toán dịch vụ công cộng	9.669.340.000	14.162.946.104	146,47%	116,06%
9	Vật tư văn phòng	5.244.424.000	4.830.597.755	92,11%	106,20%
10	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	840.151.000	1.334.253.053	158,81%	114,92%
11	Hội nghị	108.000.000	108.000.000	100,00%	145,16%
12	Công tác phí	480.155.000	849.211.000	176,86%	184,42%
13	Chi phí thuê mướn	11.461.626.000	5.199.447.742	45,36%	171,63%
14	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	13.056.269.000	5.776.358.202	44,24%	78,81%
15	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	12.906.000.000	10.070.699.479	78,03%	217,71%
16	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	415.334.252.862	301.708.175.665	72,64%	119,28%
17	Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	12.910.000	(1.011.257)		
	<b>Nhóm 3: Các khoản chi khác</b>	<b>4.286.834.000</b>	<b>57.468.872.164</b>	<b>1340,59%</b>	<b>120,57%</b>
18	Chi khác	3.896.308.000	15.190.012.388	389,86%	106,20%
19	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	41.893.928.246		125,82%
20	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	390.526.000	384.931.530	98,57%	600,38%
<b>B</b>	<b>Trích bổ sung chi lương</b>	<b>425.795.000</b>	<b>1.079.778.905</b>	<b>253,59%</b>	<b>142,34%</b>

**Nơi nhận:**

- Ban Giám đốc;
- Đăng Website BVT;
- Lưu TCKT.

Người lập bảng



Lê Nguyễn Kiều My

Kế toán trưởng



Phan Thụy Thu Vân

Ninh Thuận, ngày 06 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Lê Huy Thạch